

Số: *133* /QĐ-THCSHDUONG

Hải Đường, ngày 26 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai bổ sung, điều chỉnh dự toán NSNN năm 2024
Cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên ngân sách giao đầu năm 2024
của trường THCS Hải Đường**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HẢI ĐƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 794/QĐ-PGDĐT của Phòng Giáo dục và Đào tạo Hải Hậu ngày 25/11/2024 về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán NSNN năm 2024 kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS.

Căn cứ quyết định số 795/QĐ-PGDĐT của Phòng Giáo dục và Đào tạo Hải Hậu ngày 25/11/2024 về việc giao chỉ tiêu cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên ngân sách giao đầu/năm 2024 cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS.

Xét đề nghị của của bộ phận kế toán trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung, điều chỉnh dự toán NSNN năm 2024 kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP. Giao chỉ tiêu cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên ngân sách giao đầu năm 2024 của trường THCS Hải Đường. (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ văn phòng và bộ phận tài chính các tổ liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các tổ có liên quan
- Lưu :VT, ...



Nguyễn Xuân Diễn

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Hải Đường

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 139 /2024/QĐ-THCSHĐUONG ngày 26/11/2024 của trường THCS Hải Đường)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1 189 708 000
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1 189 708 000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1 189 708 000
	Kinh phí không tự chủ(nguồn 12)	1 189 708 000
	+ Điều chỉnh mã nguồn dự toán KP cải cách tiền lương(đợt 1)	458 699 000
	+ Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	496 923 000
	+ Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng	234 086 000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
II	Nguồn vốn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	

Hải Đường, ngày 26 tháng 11 năm 2024

Kế toán

Trần Thị Lua

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Xuân Diễn

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Hải Đường

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 139/2024/QĐ-THCSHĐUONG ngày 26/11/2024 của trường THCS Hải Đường)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	- 17 846 000
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	- 17 846 000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Về việc giao chỉ tiêu cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên ngân sách giao đầu năm 2024 cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS theo Quyết định số 794/2024/QĐ-PGDĐT ngày 25/11/2024 của Phòng GDĐT Hải Hậu)	- 17 846 000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
II	Nguồn vốn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	

Hải Đường, ngày 26 tháng 11 năm 2024

Kế toán

Trần Thị Lụa

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Xuân Diễn

Số: 794/QĐ-PGDĐT

Hải Hậu, ngày 25 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán NSNN năm 2024
kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và chế độ tiền thưởng theo Nghị định
73/2024/NĐ-CP cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN HẢI HẬU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện Hải Hậu ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định số 8728/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện Hải Hậu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ quyết định số 8729/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện Hải Hậu về việc Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn huyện Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định số 9247/QĐ-UBND ngày 19/11/2024 của UBND huyện Hải Hậu về việc bổ sung dự toán năm 2024 Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và chế độ tiền thưởng;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, trong đó:

- Bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (đợt 2): 34.554.778.000 đồng.
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng: 16.019.233.000 đồng.
- Điều chỉnh mã nguồn dự toán kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (đợt 1): 32.391.362.000 đồng.

(Danh sách chi tiết theo biểu đính kèm).


Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 được bổ sung, thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng của đơn vị phải thực hiện theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn hiện hành, không được dùng khoản kinh phí này vào việc khác.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;
- Kho bạc nhà nước huyện;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT; TC.

TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Thế Hưng

UBND HUYỆN HẢI HẬU
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NSNN NĂM 2024 KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH MỨC LƯƠNG CƠ SỞ VÀ CHẾ ĐỘ TIỀN THƯỞNG ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/NĐ-CP CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS TRONG HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 794/QĐ-PGDĐT ngày 25/11/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn: đồng

STT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khoản	Nhu cầu Cải cách tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Điều chỉnh kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2024 (đợt 1)		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương còn lại cấp bổ sung (đợt 2)	Kinh phí chế độ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ
					Điều chỉnh giảm Mã nguồn 14	Điều chỉnh tăng Mã nguồn 12		
A	B	C	D	1	2	3=2	4=1-3	5
TỔNG CỘNG				66.946.140.000	32.391.362.000	32.391.362.000	34.554.778.000	16.019.233.000
1	MN Hải An	1129464	622-071	750.943.000	360.453.000	360.453.000	390.490.000	178.769.000
2	MN Hải Anh	1129463	622-071	892.347.000	298.327.000	298.327.000	594.020.000	224.904.000
3	MN Hải Bắc	1129462	622-071	384.880.000	184.742.000	184.742.000	200.138.000	93.335.000
4	MN TT Côn	1129461	622-071	539.691.000	259.052.000	259.052.000	280.639.000	129.221.000
5	MN Hải Cường	1129460	622-071	443.148.000	212.711.000	212.711.000	230.437.000	105.311.000
6	MN Hải Châu	1129459	622-071	530.986.000	254.873.000	254.873.000	276.113.000	120.039.000
7	MN Hải Chính	1129458	622-071	475.712.000	228.342.000	228.342.000	247.370.000	109.060.000
8	MN Hải Đông	1129457	622-071	400.299.000	192.144.000	192.144.000	208.155.000	88.548.000
9	MN Hải Đường	1129456	622-071	930.623.000	346.699.000	346.699.000	583.924.000	227.389.000
10	MN Hải Giang	1129455	622-071	483.251.000	231.960.000	231.960.000	251.291.000	117.119.000
11	MN Hải Hà	1129454	622-071	472.642.000	226.868.000	226.868.000	245.774.000	114.157.000
12	MN Hải Hoà	1129453	622-071	578.638.000	277.746.000	277.746.000	300.892.000	134.486.000
13	MN Hải Hưng	1129452	622-071	641.527.000	307.933.000	307.933.000	333.594.000	154.859.000
14	MN Hải Long	1129451	622-071	550.938.000	264.450.000	264.450.000	286.488.000	138.755.000
15	MN Hải Lộc	1129450	622-071	369.232.000	177.231.000	177.231.000	192.001.000	86.905.000
16	MN Hải Lý	1129449	622-071	600.659.000	288.316.000	288.316.000	312.343.000	141.801.000
17	MN Hải Nam	1129447	622-071	430.186.000	206.489.000	206.489.000	223.697.000	105.690.000
18	MN Hải Ninh	1129446	622-071	537.964.000	258.223.000	258.223.000	279.741.000	126.315.000
19	MN Hải Minh	1129448	622-071	808.160.000	387.917.000	387.917.000	420.243.000	202.145.000
20	MN Hải Phong	1129445	622-071	498.856.000	239.451.000	239.451.000	259.405.000	114.171.000
21	MN Hải Phúc	1129443	622-071	329.145.000	237.990.000	237.990.000	91.155.000	79.534.000
22	MN Hải Phú	1129444	622-071	712.255.000	341.882.000	341.882.000	370.373.000	171.945.000
23	MN Hải Phương	1129442	622-071	586.738.000	281.634.000	281.634.000	305.104.000	140.229.000
24	MN Hải Quang	1129441	622-071	421.138.000	202.146.000	202.146.000	218.992.000	98.895.000
25	MN Hải Sơn	1129440	622-071	518.413.000	398.838.000	398.838.000	119.575.000	121.289.000
26	MN Hải Tân	1129439	622-071	511.135.000	355.345.000	355.345.000	155.790.000	122.159.000
27	MN Hải Tây	1129438	622-071	517.424.000	248.364.000	248.364.000	269.060.000	118.383.000
28	MN Hải Thanh	1129436	622-071	511.646.000	245.590.000	245.590.000	266.056.000	123.774.000
29	MN Thịnh Long	1129435	622-071	1.048.456.000	503.259.000	503.259.000	545.197.000	251.285.000
30	MN Hải Trung	1129434	622-071	627.668.000	301.281.000	301.281.000	326.387.000	154.718.000
31	MN Hải Triều	1129433	622-071	341.701.000	164.016.000	164.016.000	177.685.000	77.091.000
32	MN Hải Vân	1129432	622-071	667.210.000	320.261.000	320.261.000	346.949.000	165.487.000
33	MN Hải Xuân	1129431	622-071	592.300.000	284.304.000	284.304.000	307.996.000	144.090.000
34	MN Yên Định	1129430	622-071	583.316.000	279.992.000	279.992.000	303.324.000	135.174.000
Cộng Mầm non				19.289.227.000	9.368.829.000	9.368.829.000	9.920.398.000	4.617.032.000
1	Tiểu học Hải An	1107981	622-072	903.938.000	433.890.000	433.890.000	470.048.000	212.886.000
2	Tiểu học Hải Anh	1107982	622-072	1.044.253.000	501.241.000	501.241.000	543.012.000	259.344.000
3	Tiểu học Hải Bắc	1107985	622-072	624.134.000	299.584.000	299.584.000	324.550.000	151.489.000
4	Tiểu học TT Côn	1102673	622-072	709.337.000	340.482.000	340.482.000	368.855.000	167.860.000
5	Tiểu học Hải Cường	1107986	622-072	534.266.000	256.448.000	256.448.000	277.818.000	129.390.000
6	Tiểu học Hải Châu	1107987	622-072	592.517.000	284.408.000	284.408.000	308.109.000	144.681.000
7	Tiểu học Hải Chính	1107988	622-072	565.905.000	271.634.000	271.634.000	294.271.000	129.292.000
8	Tiểu học Hải Đông	1102686	622-072	603.581.000	289.719.000	289.719.000	313.862.000	144.708.000
9	Tiểu học Hải Đường	1107989	622-072	1.081.418.000	319.081.000	319.081.000	762.337.000	258.263.000
10	Tiểu học Hải Giang	1107991	622-072	563.529.000	270.494.000	270.494.000	293.035.000	136.649.000
11	Tiểu học Hải Hà	1107992	622-072	533.022.000	255.851.000	255.851.000	277.171.000	124.810.000
12	Tiểu học Hải Hoà	1102688	622-072	677.305.000	325.106.000	325.106.000	352.199.000	139.653.000
13	Tiểu học Hải Hưng	1102690	622-072	858.267.000	411.968.000	411.968.000	446.299.000	205.066.000
14	Tiểu học Hải Long	1107993	622-072	664.965.000	319.183.000	319.183.000	345.782.000	156.585.000
15	Tiểu học Hải Lộc	1107994	622-072	507.628.000	243.661.000	243.661.000	263.967.000	118.298.000

STT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khoản	Nhu cầu Cải cách tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Điều chỉnh kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 73/NĐ-CP năm 2024 (đợt 1)		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương còn lại cấp bổ sung (đợt 2)	Kinh phí chế độ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ
16	Tiểu học Hải Lý	1102691	622-072	675.659.000	324.316.000	324.316.000	351.343.000	162.538.000
17	Tiểu học Hải Nam	1103983	622-072	663.617.000	318.536.000	318.536.000	345.081.000	149.523.000
18	Tiểu học Hải Ninh	1107996	622-072	577.162.000	277.038.000	277.038.000	300.124.000	143.837.000
19	Tiểu học Hải Minh	1107995	622-072	1.483.372.000	412.019.000	412.019.000	1.071.353.000	373.054.000
20	Tiểu học Hải Phong	1107997	622-072	515.057.000	347.227.000	347.227.000	167.830.000	127.846.000
21	Tiểu học Hải Phúc	1107998	622-072	492.686.000	236.489.000	236.489.000	256.197.000	114.802.000
22	Tiểu học Hải Phú	1102677	622-072	780.170.000	374.482.000	374.482.000	405.688.000	181.787.000
23	Tiểu học Hải Phương	1102678	622-072	625.234.000	300.112.000	300.112.000	325.122.000	152.949.000
24	Tiểu học Hải Quang	1107999	622-072	565.240.000	271.315.000	271.315.000	293.925.000	125.585.000
25	Tiểu học Hải Sơn	1108000	622-072	649.330.000	311.678.000	311.678.000	337.652.000	155.308.000
26	Tiểu học Hải Tân	1108001	622-072	504.220.000	242.026.000	242.026.000	262.194.000	124.476.000
27	Tiểu học Hải Tây	1108003	622-072	604.866.000	290.336.000	290.336.000	314.530.000	142.742.000
28	Tiểu học Hải Thanh	1108005	622-072	551.405.000	264.674.000	264.674.000	286.731.000	129.474.000
29	Tiểu học Thịnh Long	1102679	622-072	1.423.471.000	683.266.000	683.266.000	740.205.000	326.582.000
30	Tiểu học Hải Trung	1102681	622-072	1.273.413.000	611.238.000	611.238.000	662.175.000	273.398.000
31	Tiểu học Hải Triều	1108008	622-072	388.991.000	186.716.000	186.716.000	202.275.000	87.733.000
32	Tiểu học Hải Văn	1102684	622-072	955.904.000	458.834.000	458.834.000	497.070.000	218.839.000
33	Tiểu học Hải Xuân	1102685	622-072	608.432.000	292.047.000	292.047.000	316.385.000	153.272.000
34	Tiểu học Yên Định	1108009	622-072	855.566.000	410.672.000	410.672.000	444.894.000	187.136.000
	Cộng Tiểu học			24.657.860.000	11.435.771.000	11.435.771.000	13.222.089.000	5.809.855.000
1	THCS Hải An	1004331	622-073	764.080.000	366.758.000	366.758.000	397.322.000	189.860.000
2	THCS Hải Anh	1004332	622-073	1.035.339.000	606.963.000	606.963.000	428.376.000	257.056.000
3	THCS Hải Bắc	1004452	622-073	498.539.000	239.299.000	239.299.000	259.240.000	131.622.000
4	THCS TT còn	1001415	622-073	753.973.000	361.907.000	361.907.000	392.066.000	187.080.000
5	THCS Hải Cường	1001416	622-073	564.684.000	271.048.000	271.048.000	293.636.000	116.066.000
6	THCS Hải Châu	1004621	622-073	538.214.000	258.343.000	258.343.000	279.871.000	132.900.000
7	THCS Hải Chính	1004622	622-073	385.595.000	185.086.000	185.086.000	200.509.000	95.483.000
8	THCS Hải Đông	1004623	622-073	592.846.000	284.566.000	284.566.000	308.280.000	137.351.000
9	THCS Hải Đường	1001418	622-073	955.622.000	458.699.000	458.699.000	496.923.000	234.086.000
10	THCS Hải Giang	1001420	622-073	479.502.000	230.161.000	230.161.000	249.341.000	117.358.000
11	THCS Hải Hà	1004725	622-073	555.234.000	266.512.000	266.512.000	288.722.000	138.558.000
12	THCS Hải Hòa	1001432	622-073	540.360.000	259.373.000	259.373.000	280.987.000	131.159.000
13	THCS Hải Hưng	1001433	622-073	785.217.000	376.904.000	376.904.000	408.313.000	188.695.000
14	THCS Hải Long	1001434	622-073	544.101.000	261.168.000	261.168.000	282.933.000	143.346.000
15	THCS Hải Lộc	1001435	622-073	551.028.000	264.493.000	264.493.000	286.535.000	125.922.000
16	THCS Hải Lý	1001436	622-073	757.095.000	363.406.000	363.406.000	393.689.000	182.461.000
17	THCS Hải Nam	1001427	622-073	567.112.000	272.214.000	272.214.000	294.898.000	133.742.000
18	THCS Hải Ninh	1010122	622-073	453.356.000	244.828.000	244.828.000	208.528.000	111.812.000
19	THCS Hải Minh	1010092	622-073	1.374.771.000	864.890.000	864.890.000	509.881.000	365.360.000
20	THCS Hải Phong	1010085	622-073	563.949.000	270.696.000	270.696.000	293.253.000	141.675.000
21	THCS Hải Phúc	1010086	622-073	518.371.000	248.818.000	248.818.000	269.553.000	117.091.000
22	THCS Hải Phú	1010087	622-073	737.851.000	354.168.000	354.168.000	383.683.000	166.764.000
23	THCS Hải Phương	1002589	622-073	685.922.000	529.243.000	529.243.000	156.679.000	168.899.000
24	THCS Hải Quang	1010088	622-073	588.062.000	282.270.000	282.270.000	305.792.000	142.854.000
25	THCS Hải Sơn	1010125	622-073	485.948.000	233.255.000	233.255.000	252.693.000	120.587.000
26	THCS Hải Tân	1080195	622-073	518.471.000	248.866.000	248.866.000	269.605.000	129.895.000
27	THCS Hải Tây	1079949	622-073	575.936.000	276.449.000	276.449.000	299.487.000	137.996.000
28	THCS Hải Thanh	1080051	622-073	510.488.000	245.034.000	245.034.000	265.454.000	128.562.000
29	THCS Thịnh Long	1010095	622-073	1.112.689.000	439.091.000	439.091.000	673.598.000	286.484.000
30	THCS Hải Trung	1010096	622-073	969.123.000	565.179.000	565.179.000	403.944.000	215.806.000
31	THCS Hải Triều	1002486	622-073	364.830.000	175.118.000	175.118.000	189.712.000	81.471.000
32	THCS Hải Văn	1001858	622-073	811.767.000	389.648.000	389.648.000	422.119.000	198.214.000
33	THCS Hải Xuân	1002592	622-073	742.813.000	356.550.000	356.550.000	386.263.000	165.824.000
34	THCS Yên Định	1002593	622-073	490.239.000	235.315.000	235.315.000	254.924.000	108.653.000
35	THCS Hải Hậu	1002487	622-073	625.926.000	300.444.000	300.444.000	325.482.000	161.654.000
	Cộng THCS			22.999.053.000	11.586.762.000	11.586.762.000	11.412.291.000	5.592.346.000

Ghi chú:

Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP thực hiện đối với:

- Viên chức trong đơn vị sự nghiệp;

- Người làm các công việc theo chế độ hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ thuộc trường hợp được áp dụng xếp lương hệ số (các đối tượng hợp đồng theo Thông báo số 649/TB-UBND ngày 05/9/2024 và Thông báo số 712/TB-UBND ngày 11/10/2024 của UBND huyện Hải Hậu)

Chế độ tiền thưởng theo Điều 4 Nghị định 73/2024/NĐ-CP (có hiệu lực từ 01/7/2024):

- Được dùng để thưởng đột xuất theo thành tích công tác và thưởng định kỳ hằng năm theo kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành công việc của từng người hưởng lương trong đơn vị;

- Tiền thưởng này ngoài quỹ khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng, được xác định bằng 10% tổng quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp) các đối tượng trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị.

- Đến hết ngày 31 tháng 01 của năm sau liền kề, nếu cơ quan, đơn vị không sử dụng hết quỹ tiền thưởng của năm thì không được chuyển nguồn vào quỹ tiền thưởng của năm sau.

Số: 795/QĐ-PGDĐT

Hải Hậu, ngày 25 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên ngân sách
giao đầu năm 2024 cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN HẢI HẬU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện Hải Hậu ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định số 8728/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện Hải Hậu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ quyết định số 8729/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện Hải Hậu về việc Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn huyện Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định số 9312/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND huyện Hải Hậu về việc giao chỉ tiêu cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 đối với các cơ quan, ban ngành của huyện và UBND các xã, thị trấn;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên ngân sách được giao đầu năm 2024 đối với các đơn vị trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu, tổng số tiền: 2.303.386.000 đồng.

(Danh sách chi tiết theo Phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng đơn vị trực thuộc có trách nhiệm:

- Sắp xếp nhiệm vụ chi thường xuyên trong phạm vi dự toán còn lại (sau khi đã tiết kiệm chi thường xuyên) đảm bảo thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ đã được giao đầu năm.

- Thực hiện cắt giảm, tiết kiệm chi 5% nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại thực hiện theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ.

- Kho bạc nhà nước huyện thực hiện giữ lại số tiết kiệm 5% chi thường xuyên ngân sách được giao đầu năm 2024 (theo Phụ biểu đính kèm) của các đơn vị trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo .

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;
- Kho bạc nhà nước huyện;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT; TC.



TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Thế Hưng

STT	Tên trường	Dự toán giao (đã trừ 40% học phí)	Các khoản chi không cắt giảm	Số tính tiết kiệm chi	Số tiết kiệm 5% chi thường xuyên ngân sách 2024		
					Cộng	Kinh phí tự chủ - Mã nguồn 13	Kinh phí không tự chủ - Mã nguồn 12
40	Tiểu học Hải Châu	4.563.546	4.114.960	448.586	22.429	22.429	
41	Tiểu học Hải Chính	4.293.932	3.784.401	509.531	25.477	25.477	
42	Tiểu học Hải Đông	4.751.727	4.233.612	518.115	25.906	25.906	
43	Tiểu học Hải Đường	7.951.611	7.224.671	726.940	36.347	36.347	
44	Tiểu học Hải Giang	4.135.032	3.651.250	483.782	24.189	24.189	
45	Tiểu học Hải Hà	3.912.257	3.413.542	498.715	24.936	24.936	
46	Tiểu học Hải Hoà	5.358.232	4.784.117	574.115	28.706	28.706	
47	Tiểu học Hải Hưng	6.350.236	5.702.880	647.356	32.368	32.368	
48	Tiểu học Hải Long	4.863.878	4.331.322	532.556	26.628	26.628	
49	Tiểu học Hải Lộc	4.288.804	3.755.574	533.230	26.662	26.662	
50	Tiểu học Hải Lý	4.931.862	4.327.211	604.651	30.233	30.233	
51	Tiểu học Hải Nam	4.936.099	4.453.267	482.832	24.142	24.142	
52	Tiểu học Hải Ninh	4.515.292	4.010.301	504.991	25.250	25.250	
53	Tiểu học Hải Minh	10.668.046	9.779.746	888.300	44.415	44.415	
54	Tiểu học Hải Phong	4.022.764	3.578.313	444.451	22.223	22.223	
55	Tiểu học Hải Phúc	4.006.781	3.559.121	447.660	22.383	22.383	
56	Tiểu học Hải Phú	5.352.637	4.774.761	577.876	28.894	28.894	
57	Tiểu học Hải Phương	4.300.017	3.758.933	541.084	27.054	27.054	
58	Tiểu học Hải Quang	4.274.005	3.818.934	455.071	22.754	22.754	
59	Tiểu học Hải Sơn	4.759.775	4.304.784	454.991	22.750	22.750	
60	Tiểu học Hải Tân	3.897.447	3.390.640	506.807	25.340	25.340	
61	Tiểu học Hải Tây	4.216.554	3.700.765	515.789	25.789	25.789	
62	Tiểu học Hải Thanh	4.015.708	3.573.981	441.727	22.086	22.086	
63	Tiểu học Thịnh long	10.307.735	9.566.696	741.039	37.052	37.052	
64	Tiểu học Hải Trung	9.189.672	8.552.911	636.761	31.838	31.838	
65	Tiểu học Hải Triều	3.231.249	2.749.626	481.623	24.081	24.081	
66	Tiểu học Hải Vân	6.758.987	6.030.287	728.700	36.435	36.435	
67	Tiểu học Hải Xuân	4.658.389	4.092.702	565.687	28.284	28.284	
68	Tiểu học TT Yên Định	6.659.090	6.084.650	574.440	28.722	28.722	
III	Các trường THCS	173.055.927	158.865.277	14.190.650	709.533	709.533	
69	THCS Hải An	5.492.494	5.105.769	386.725	19.336	19.336	
70	THCS Hải Anh	7.065.529	6.659.204	406.325	20.316	20.316	
71	THCS Hải Bắc	3.917.075	3.554.500	362.575	18.129	18.129	
72	THCS Thị Trấn Côn	5.487.837	5.152.612	335.225	16.761	16.761	
73	THCS Hải Cường	4.220.809	3.897.984	322.825	16.141	16.141	
74	THCS Hải Châu	4.258.907	3.935.957	322.950	16.148	16.148	
75	THCS Hải Chính	3.272.304	2.961.029	311.275	15.564	15.564	
76	THCS Hải Đông	4.520.382	4.139.807	380.575	19.029	19.029	
77	THCS Hải Đường	6.887.572	6.530.647	356.925	17.846	17.846	
78	THCS Hải Giang	3.504.448	3.189.048	315.400	15.770	15.770	
79	THCS Hải Hà	4.175.809	3.749.984	425.825	21.291	21.291	
80	THCS Hải Hoà	4.190.418	3.865.918	324.500	16.225	16.225	
81	THCS Hải Hưng	5.786.074	5.446.349	339.725	16.986	16.986	
82	THCS Hải Long	4.213.199	3.887.924	325.275	16.264	16.264	
83	THCS Hải Lộc	4.216.910	3.849.385	367.525	18.376	18.376	
84	THCS Hải Lý	5.711.922	5.322.422	389.500	19.475	19.475	
85	THCS Hải Nam	4.474.326	4.005.301	469.025	23.451	23.451	
86	THCS Hải Ninh	3.495.557	3.184.607	310.950	15.548	15.548	
87	THCS Hải Minh	9.334.507	8.892.257	442.250	22.113	22.113	

STT	Tên trường	Dự toán giao (đã trừ 40% học phí)	Các khoản chi không cắt giảm	Số tính tiết kiệm chi	Số tiết kiệm 5% chi thường xuyên ngân sách 2024		
					Cộng	Kinh phí tự chủ - Mã nguồn 13	Kinh phí không tự chủ - Mã nguồn 12
88	THCS Hải Phong	4.207.321	3.883.346	323.975	16.199	16.199	
89	THCS Hải Phúc	3.926.917	3.607.267	319.650	15.983	15.983	
90	THCS Hải Phú	5.617.882	5.276.307	341.575	17.079	17.079	
91	THCS Hải Phương	5.056.240	4.590.690	465.550	23.278	23.278	
92	THCS Hải Quang	4.609.244	4.133.769	475.475	23.774	23.774	
93	THCS Hải Sơn	3.723.634	3.310.709	412.925	20.646	20.646	
94	THCS Hải Tân	3.873.274	3.501.924	371.350	18.568	18.568	
95	THCS Hải Tây	4.473.763	4.100.038	373.725	18.686	18.686	
96	THCS Hải Thanh	3.793.260	3.481.135	312.125	15.606	15.606	
97	THCS Thịnh Long	8.149.528	7.733.903	415.625	20.781	20.781	
98	THCS Hải Trung	6.842.250	6.436.625	405.625	20.281	20.281	
99	THCS Hải Triều	2.969.214	2.664.114	305.100	15.255	15.255	
100	THCS Hải Vân	5.968.996	5.622.046	346.950	17.348	17.348	
101	THCS Hải Xuân	5.559.895	5.118.295	441.600	22.080	22.080	
102	THCS TT Yên Định	3.825.840	3.406.615	419.225	20.961	20.961	
103	THCS Hải Hậu	6.232.589	4.667.789	1.564.800	78.240	78.240	
IV	Phòng GDDT -Sự nghiệp GDDT (L098)	2.781.000	150.000	2.631.000	131.550		131.550
V	Phòng GDDT - Quản lý nhà nước (L341)	2.352.490	1.965.490	387.000	19.350	19.350	
VI	Dự phòng đầu năm chi tăng mức lương cơ sở đối với biên chế dự kiến tuyển mới trong năm 2024	1.559.000	1.559.000	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG	499.887.890	453.820.180	46.067.710	2.303.386	2.171.836	131.550